Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3915.30.10

Mã HS	3915.30.10
Mô tả hàng hóa	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic / - Từ các polyme từ vinyl clorua: / - - Dạng xốp, không cứng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:58:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39153010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5887
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5887
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5887
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5692
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5653
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5653
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5653
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5653
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5653
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5653
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5697
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5697
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5697
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5697
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5697
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5695
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5695
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5695
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5695
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5695
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5695
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5697
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5659
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5655
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5655
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5655
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5655
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5655
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5655
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5666
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5666
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5666
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5666
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5666
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5666
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5705
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5705

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5705
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5705
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5705
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5705
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5706
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5706
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5706
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5706
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5706
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5706
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5709
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5709
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5709
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5709
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5709
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5709
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5678
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5678
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5678
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5678
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5678
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5678
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5680
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5680
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5680
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5680
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5680
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5678
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5678
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5678
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5678
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5678
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5678
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5678
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5699
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5699
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5699
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5699
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5699
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5699
RCEP B	2022	2022	0	B!D5699
RCEP B	2023	2023	0	B!E5699
RCEP B	2024	2024	0	B!F5699
RCEP B	2025	2025	0	B!G5699
RCEP B	2026	2026	0	B!H5699
RCEP B	2027	2027	0	B!I5699
RCEP C	2022	2022	0	C!D5699
RCEP C	2023	2023	0	C!E5699
RCEP C	2024	2024	0	C!F5699
RCEP C	2025	2025	0	C!G5699
RCEP C	2026	2026	0	C!H5699

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5699
RCEP D	2022	2022	0	D!D5699
RCEP D	2023	2023	0	D!E5699
RCEP D	2024	2024	0	D!F5699
RCEP D	2025	2025	0	D!G5699
RCEP D	2026	2026	0	D!H5699
RCEP D	2027	2027	0	D!I5699
RCEP E	2022	2022	0	E!D5702
RCEP E	2023	2023	0	E!E5702
RCEP E	2024	2024	0	E!F5702
RCEP E	2025	2025	0	E!G5702
RCEP E	2026	2026	0	E!H5702
RCEP E	2027	2027	0	E!I5702
RCEP F	2022	2022	0	F!D5699
RCEP F	2023	2023	0	F!E5699
RCEP F	2024	2024	0	F!F5699
RCEP F	2025	2025	0	F!G5699
RCEP F	2026	2026	0	F!H5699
RCEP F	2027	2027	0	F!I5699
VIFTA	2024	2024	9	VI!F5251
VIFTA	2025	2025	8	VI!G5251
VIFTA	2026	2026	7	VI!H5251
VIFTA	2027	2027	6	VI!I5251

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3915.30 có 2 dòng thuế; dòng 3915.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng xốp, không cứng.	3915.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3915.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3915.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5887), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.